

Số: 4578 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	16.789.857.749	đồng.
2. Số tiền chi bổ sung năm học trước:	0	đồng.
3. Số tiền chi thừa năm học trước:	84.897.537	đồng.
4. Số tiền nghiên cứu khoa học còn thiếu	0	đồng.
5. Số tiền đã chi học kỳ I:	5.316.126.620	đồng.
6. Số tiền truy thu lại do chi thừa:	89.300.702	đồng.
7. Số tiền truy thu lại do thiếu giờ dạy:	147.070.444	đồng.
8. Số tiền chi đợt này:	11.478.134.293	đồng.

Bằng chữ: Mười một tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi bốn ngàn hai trăm chín mươi ba đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 4578 /QĐ-HVN ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								Tổng số tiền (đồng)
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Canh tác học			80,000			70,000									
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học			85,000			70,000									1,291,664
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			80,000			70,000									
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			85,000			70,000									813,646
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			80,000			70,000									
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			80,000			66,000									1,890,532
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	191.80	191.80	80,000	15,344,000		66,000		15,344,000					15,344,000		
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	195.40	195.40	85,000	16,609,000		70,000		16,609,000				2,660,000	13,949,000		
9	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	171.20	171.20	85,000	14,552,000		70,000		14,552,000				4,032,000	10,520,000		
10	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	360.40	200.00	95,000	19,000,000	160.40	80,000	12,832,000	31,832,000				9,064,000	22,768,000		
11	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	46.51	46.51	80,000	3,721,055		70,000		3,721,055					3,721,055		
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	8.87	8.87	80,000	709,863		70,000		709,863					709,863		
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	93.81	93.81	80,000	7,505,082		80,000		7,505,082				4,166,500	3,338,582		
14	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			80,000			66,000									
15	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	52.70	52.70	100,000	5,270,000		80,000		5,270,000					5,270,000		
16	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	4.30	4.30	60,000	258,000		62,000		258,000				193,500	64,500		
17	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	93.10	93.10	90,000	8,379,000		80,000		8,379,000					8,379,000		
18	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			80,000			66,000									
19	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	82.10	82.10	95,000	7,799,500		80,000		7,799,500				4,168,000	3,631,500		
20	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	135.30	135.30	100,000	13,530,000		80,000		13,530,000					13,530,000		
21	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	43.40	43.40	100,000	4,340,000		80,000		4,340,000					4,340,000		
22	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	31.70	31.70	80,000	2,536,000		66,000		2,536,000					2,536,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
23	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	9.30	9.30	95,000	883,500		80,000		883,500				883,500		
24	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	56.00	56.00	80,000	4,480,000		66,000		4,480,000				4,480,000		
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	206.80	200.00	80,000	16,000,000	6.80	70,000	476,000	16,476,000				16,476,000		
26	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	263.60	200.00	95,000	19,000,000	63.60	80,000	5,088,000	24,088,000			12,195,000	11,893,000		
27	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	113.20	113.20	95,000	10,754,000		80,000		10,754,000			2,496,000	8,258,000		
28	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	150.70	150.70	100,000	15,070,000		80,000		15,070,000			6,760,000	8,310,000		
29	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	1.30	1.30	80,000	104,000		66,000		104,000				104,000		
30	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			75,000			66,000				948,000			948,000	
31	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	116.50	116.50	80,000	9,320,000		70,000		9,320,000				9,320,000		
32	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	181.10	181.10	80,000	14,488,000		70,000		14,488,000				14,488,000		
33	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	101.70	101.70	80,000	8,136,000		70,000		8,136,000				8,136,000		
34	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	6.10	6.10	85,000	518,500		70,000		518,500				518,500		
35	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH	19.60	19.60	80,000	1,568,000		70,000		1,568,000				1,568,000		
36	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	31.10	31.10	100,000	3,110,000		80,000		3,110,000				3,110,000		
37	DTC09	Vũ Thị Thủy	Hằng	1	Di truyền giống	110.10	110.10	80,000	8,808,000		70,000		8,808,000			1,417,000	7,391,000		
38	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	183.80	183.80	100,000	18,380,000		80,000		18,380,000			5,048,000	13,332,000		
39	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	9.10	9.10	100,000	910,000		80,000		910,000				910,000		
40	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	18.50	18.50	80,000	1,480,000		70,000		1,480,000				1,480,000		
41	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	2.30	2.30	80,000	184,000		70,000		184,000				184,000		
42	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	10.80	10.80	85,000	918,000		70,000		918,000				918,000		
43	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	14.60	14.60	85,000	1,241,000		70,000		1,241,000				1,241,000		
44	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	19.70	19.70	90,000	1,773,000		80,000		1,773,000				1,773,000		
45	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			80,000			66,000								
46	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	12.57	12.57	80,000	1,005,600		66,000		1,005,600				1,005,600		
47	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	83.90	83.90	95,000	7,970,500		80,000		7,970,500				7,970,500		
48	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	218.90	200.00	85,000	17,000,000	18.90	70,000	1,323,000	18,323,000			1,204,000	17,119,000		
49	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	303.50	200.00	100,000	20,000,000	103.50	80,000	8,280,000	28,280,000			12,624,000	15,656,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
50	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan	59.10	59.10	80,000	4,728,000		66,000		4,728,000				4,728,000		
51	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan	173.00	173.00	80,000	13,840,000		66,000		13,840,000				13,840,000		
52	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			66,000								
53	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan	96.60	96.60	75,000	7,245,000		66,000		7,245,000				7,245,000		
54	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			80,000			66,000								6,015,445
55	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			80,000			70,000								
56	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật			85,000			70,000								
57	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			80,000			66,000								8,362,211
58	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật			95,000			70,000								652,602
59	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			80,000			66,000								5,101,989
60	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			80,000			70,000								2,242,796
61	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			80,000			66,000								2,416,777
62	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			80,000			66,000								3,285,416
63	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			80,000			70,000								
64	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			85,000			66,000			1,280,703				1,280,703	
65	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			80,000			66,000								3,817,807
66	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	339.00	200.00	100,000	20,000,000	139.00	80,000	11,120,000	31,120,000			2,388,500	28,731,500		
67	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	66.70	66.70	80,000	5,336,000		66,000		5,336,000				5,336,000		
68	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	31.50	31.50	75,000	2,362,500		66,000		2,362,500				2,362,500		
69	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			75,000			66,000								
70	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	493.10	200.00	100,000	20,000,000	293.10	80,000	23,448,000	43,448,000			19,977,000	23,471,000		
71	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			80,000			66,000								
72	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	464.50	200.00	100,000	20,000,000	264.50	80,000	21,160,000	41,160,000			5,533,500	35,626,500		
73	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			80,000			66,000								
74	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	316.60	200.00	80,000	16,000,000	116.60	66,000	7,695,600	23,695,600			10,712,000	12,983,600		
75	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	95.17	95.17	80,000	7,613,600		70,000		7,613,600				7,613,600		
76	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	419.12	200.00	90,000	18,000,000	219.12	80,000	17,529,600	35,529,600			6,234,000	29,295,600		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
77	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	297.80	200.00	100,000	20,000,000	97.80	80,000	7,824,000	27,824,000				19,691,000	8,133,000	
78	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			80,000			66,000								
79	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	110.05	110.05	80,000	8,804,000		70,000		8,804,000				2,814,500	5,989,500	
80	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	143.70	143.70	95,000	13,651,500		80,000		13,651,500					13,651,500	
81	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	9.00	9.00	90,000	810,000		80,000		810,000					810,000	
82	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	0.80	0.80	80,000	64,000		70,000		64,000					64,000	
83	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			75,000			66,000								
84	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	263.10	200.00	80,000	16,000,000	63.10	70,000	4,417,000	20,417,000					20,417,000	
85	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	112.10	112.10	80,000	8,968,000		66,000		8,968,000					8,968,000	
86	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	56.60	56.60	90,000	5,094,000		70,000		5,094,000					5,094,000	
87	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	327.00	200.00	80,000	16,000,000	127.00	70,000	8,890,000	24,890,000				4,498,000	20,392,000	
88	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	287.50	200.00	100,000	20,000,000	87.50	80,000	7,000,000	27,000,000				11,636,500	15,363,500	
89	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	367.50	200.00	80,000	16,000,000	167.50	70,000	11,725,000	27,725,000				9,834,500	17,890,500	
90	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	265.70	200.00	95,000	19,000,000	65.70	80,000	5,256,000	24,256,000				6,776,000	17,480,000	
91	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	370.30	200.00	90,000	18,000,000	170.30	80,000	13,624,000	31,624,000				4,095,000	27,529,000	
92	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	329.80	200.00	100,000	20,000,000	129.80	80,000	10,384,000	30,384,000				11,177,500	19,206,500	
93	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật	133.90	133.90	75,000	10,042,500		66,000		10,042,500					10,042,500	
94	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	330.20	200.00	80,000	16,000,000	130.20	70,000	9,114,000	25,114,000				8,105,500	17,008,500	
95	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	105.70	105.70	100,000	10,570,000		80,000		10,570,000					10,570,000	
96	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	96.10	96.10	80,000	7,688,000		70,000		7,688,000					7,688,000	
97	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	45.30	45.30	85,000	3,850,500		70,000		3,850,500					3,850,500	
98	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	277.10	200.00	95,000	19,000,000	77.10	80,000	6,168,000	25,168,000				2,784,000	22,384,000	
99	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	109.37	109.37	60,000	6,562,200		62,000		6,562,200					6,562,200	
100	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	KKĐ và DD cây trồng	10.00	10.00	100,000	1,000,000		80,000		1,000,000					1,000,000	
101	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	KKĐ và DD cây trồng	3.50	3.50	95,000	332,500		80,000		332,500					332,500	
102	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KKĐ và DD cây trồng	152.00	152.00	85,000	12,920,000		70,000		12,920,000				3,073,000	9,847,000	
103	KHD05	Cao Việt	Hà	3	KKĐ và DD cây trồng	7.00	7.00	100,000	700,000		80,000		700,000					700,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
104	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	KKĐ và DD cây trồng			75,000			66,000								
105	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KKĐ và DD cây trồng	35.80	35.80	80,000	2,864,000		66,000		2,864,000				2,864,000		
106	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	KKĐ và DD cây trồng	19.60	19.60	85,000	1,666,000		70,000		1,666,000	840,000			826,000		
107	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	KKĐ và DD cây trồng	9.50	9.50	80,000	760,000		70,000		760,000	4,185,150				3,425,150	
108	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	21.56	21.56	80,000	1,724,604		70,000		1,724,604			3,061,500		1,336,896	
109	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000								
110	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	12.22	12.22	80,000	977,650		70,000		977,650				977,650		
111	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	2.28	2.28	80,000	182,062		70,000		182,062				182,062		
112	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Quản lý tài nguyên			80,000			70,000								
113	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	2.95	2.95	80,000	235,683		66,000		235,683				235,683		
114	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	64.77	64.77	100,000	6,477,000		80,000		6,477,000				6,477,000		
115	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	0.50	0.50	80,000	40,000		66,000		40,000				40,000		
116	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	5.70	5.70	100,000	570,000		80,000		570,000				570,000		
117	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	4.40	4.40	80,000	352,000		66,000		352,000				352,000		
118	QHD06	Quyển Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	23.70	23.70	80,000	1,896,000		70,000		1,896,000				1,896,000		
119	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	7.70	7.70	80,000	616,000		66,000		616,000				616,000		
120	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	54.60	54.60	95,000	5,187,000		80,000		5,187,000				5,187,000		
121	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	3.30	3.30	75,000	247,500		66,000		247,500				247,500		
122	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	7.13	7.13	80,000	570,168		70,000		570,168				570,168		
123	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			80,000			66,000								
124	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	5.29	5.29	90,000	475,907		70,000		475,907				475,907		
125	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	15.17	15.17	90,000	1,365,645		80,000		1,365,645				1,365,645		
126	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	13.72	13.72	80,000	1,097,421		70,000		1,097,421				1,097,421		
127	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	2.38	2.38	80,000	190,056		70,000		190,056				190,056		
128	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	18.70	18.70	95,000	1,776,411		80,000		1,776,411				1,776,411		
129	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	116.33	116.33	90,000	10,469,944		80,000		10,469,944				10,469,944		
130	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	1.69	1.69	75,000	126,449		66,000		126,449				126,449		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
131	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			80,000			66,000								
132	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	70.00	70.00	80,000	5,600,000		70,000		5,600,000				5,600,000		
133	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	377.35	200.00	85,000	17,000,000	177.35	70,000	12,414,500	29,414,500			4,641,000	24,773,500		
134	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	320.00	200.00	80,000	16,000,000	120.00	70,000	8,400,000	24,400,000				24,400,000		
135	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	481.60	200.00	95,000	19,000,000	281.60	80,000	22,528,000	41,528,000			13,040,000	28,488,000		
136	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			80,000			66,000								
137	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	32.46	32.46	80,000	2,596,417		70,000		2,596,417				2,596,417		
138	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	151.76	151.76	95,000	14,417,184		80,000		14,417,184			632,000	13,785,184		
139	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	264.45	200.00	85,000	17,000,000	64.45	70,000	4,511,254	21,511,254			13,125,000	8,386,254		
140	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	265.44	200.00	95,000	19,000,000	65.44	80,000	5,235,497	24,235,497			9,704,000	14,531,497		
141	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	11.69	11.69	80,000	935,580		70,000		935,580				935,580		
142	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			80,000			66,000								
143	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			80,000			66,000								
144	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học	131.10	131.10	80,000	10,488,000		70,000		10,488,000			2,060,500	8,427,500		
145	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoá học	5.30	5.30	85,000	450,500		70,000		450,500				450,500		
146	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học	12.10	12.10	80,000	968,000		66,000		968,000				968,000		
147	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học	210.70	200.00	95,000	19,000,000	10.70	80,000	856,000	19,856,000			6,896,000	12,960,000		
148	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học	47.00	47.00	85,000	3,995,000		66,000		3,995,000				3,995,000		
149	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học	72.40	72.40	80,000	5,792,000		70,000		5,792,000				5,792,000		
150	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học	96.00	96.00	80,000	7,680,000		70,000		7,680,000				7,680,000		
151	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hoá học	15.30	15.30	80,000	1,224,000		66,000		1,224,000				1,224,000		
152	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học	7.00	7.00	80,000	560,000		66,000		560,000				560,000		
153	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học	36.80	36.80	75,000	2,760,000		66,000		2,760,000				2,760,000		
154	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học	1.50	1.50	75,000	112,500		66,000		112,500				112,500		
155	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			80,000			70,000			8,448,534					
156	VSV04	Đình Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			85,000			70,000			3,670,463					
157	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật			80,000			66,000			4,710,397					



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
158	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			75,000			66,000			61,927				61,927	
159	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			80,000			70,000			3,011,063				3,011,063	4,898,088
160	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			80,000			70,000			11,051,975				11,051,975	4,147,998
161	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			95,000			80,000								
162	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
163	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	5.81	5.81	80,000	465,129		70,000		465,129				465,129		
164	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	1.03	1.03	85,000	87,951		70,000		87,951				87,951		
165	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			85,000			66,000			2,265,972				2,265,972	
166	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
167	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	1.24	1.24	90,000	111,971		70,000		111,971				111,971		
168	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	0.85	0.85	95,000	80,745		80,000		80,745				80,745		
169	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp			100,000			80,000								
170	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	2.06	2.06	80,000	164,569		66,000		164,569	1,499,219				1,334,650	
171	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
172	STN19	Trần Nguyễn	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			66,000								
173	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			85,000			70,000								
174	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	3	Công nghệ môi trường			80,000			70,000								7,140,905
175	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			80,000			70,000								4,342,649
176	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			80,000			66,000			2,085,674				2,085,674	14,167,127
177	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			80,000			70,000								7,330,513
178	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			80,000			80,000								
179	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường			75,000			66,000			9,950,968				9,950,968	12,916,131
180	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	188.33	188.33	95,000	17,891,665		80,000		17,891,665				17,891,665		
181	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	113.55	113.55	80,000	9,083,758		70,000		9,083,758				9,083,758		
182	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	237.37	200.00	80,000	16,000,000	37.37	80,000	2,989,883	18,989,883			1,995,500	16,994,383		
183	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	198.90	198.90	80,000	15,911,666		70,000		15,911,666			1,443,000	14,468,666		
184	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	92.61	92.61	85,000	7,871,899		70,000		7,871,899			2,268,000	5,603,899		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
185	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	191.54	191.54	80,000	15,323,183		70,000		15,323,183			5,557,500	9,765,683		
186	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường			80,000			66,000								
187	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	221.50	200.00	100,000	20,000,000	21.50	80,000	1,720,000	21,720,000				21,720,000		
188	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	225.52	200.00	80,000	16,000,000	25.52	70,000	1,786,400	17,786,400			631,800	17,154,600		
189	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	241.50	200.00	90,000	18,000,000	41.50	80,000	3,320,000	21,320,000			4,072,500	17,247,500		
190	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	444.30	200.00	75,000	15,000,000	244.30	66,000	16,123,800	31,123,800			15,661,800	15,462,000		
191	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	415.30	200.00	80,000	16,000,000	215.30	70,000	15,071,000	31,071,000			13,187,000	17,884,000		
192	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	589.15	200.00	95,000	19,000,000	389.15	80,000	31,131,858	50,131,858			21,272,500	28,859,358		
193	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	575.35	200.00	80,000	16,000,000	375.35	66,000	24,773,217	40,773,217			14,728,900	26,044,317		
194	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa			75,000			66,000								
195	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			80,000			70,000								
196	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	427.80	200.00	80,000	16,000,000	227.80	70,000	15,946,000	31,946,000			13,032,500	18,913,500		
197	DIE08	Nguyễn Thị	Hiển	4	Cơ sở kỹ thuật điện	272.35	200.00	85,000	17,000,000	72.35	70,000	5,064,500	22,064,500				22,064,500		
198	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	234.30	200.00	80,000	16,000,000	34.30	66,000	2,263,800	18,263,800				18,263,800		
199	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	141.70	141.70	80,000	11,336,000		66,000		11,336,000				11,336,000		
200	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	424.90	200.00	75,000	15,000,000	224.90	66,000	14,843,400	29,843,400				29,843,400		
201	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	436.50	200.00	75,000	15,000,000	236.50	66,000	15,609,000	30,609,000				30,609,000		
202	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	729.20	200.00	80,000	16,000,000	529.20	66,000	34,927,200	50,927,200			14,361,700	36,565,500		
203	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			75,000			66,000								
204	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	554.70	200.00	90,000	18,000,000	354.70	70,000	24,829,000	42,829,000			16,419,000	26,410,000		
205	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	858.30	200.00	80,000	16,000,000	658.30	66,000	43,447,800	59,447,800			34,358,800	25,089,000		
206	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy NN và Thực phẩm			95,000			70,000			18,149,500				18,149,500	21,079,000
207	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy NN và Thực phẩm			100,000			80,000			7,879,000					7,295,000
208	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy NN và Thực phẩm			80,000			66,000								1,280,000
209	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy NN và Thực phẩm			85,000			70,000								1,929,500
210	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy NN và Thực phẩm	19.10	19.10	90,000	1,719,000		70,000		1,719,000						
211	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy NN và Thực phẩm			80,000			66,000								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
212	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	Máy NN và Thực phẩm	24.40	24.40	80,000	1,952,000		66,000		1,952,000				1,952,000		
213	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm	1.05	1.05	85,000	89,250		70,000		89,250				89,250		
214	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	245.90	200.00	95,000	19,000,000	45.90	70,000	3,213,000	22,213,000			48,000	22,165,000		
215	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	613.00	200.00	90,000	18,000,000	413.00	70,000	28,910,000	46,910,000			11,407,500	35,502,500		
216	DLU16	Đỗ Trung	Thục	4	Động lực	397.20	200.00	80,000	16,000,000	197.20	66,000	13,015,200	29,015,200			7,904,000	21,111,200		
217	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	207.70	200.00	75,000	15,000,000	7.70	66,000	508,200	15,508,200				15,508,200		
218	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	676.00	200.00	80,000	16,000,000	476.00	66,000	31,416,000	47,416,000			12,616,500	34,799,500		
219	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	3.00	3.00	60,000	180,000		62,000		180,000				180,000		
220	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	265.00	200.00	65,000	13,000,000	65.00	66,000	4,290,000	17,290,000			2,094,000	15,196,000		
221	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	339.60	200.00	80,000	16,000,000	139.60	70,000	9,772,000	25,772,000				25,772,000		
222	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	7.10	7.10	80,000	568,000		70,000		568,000				568,000		
223	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	426.20	200.00	80,000	16,000,000	226.20	70,000	15,834,000	31,834,000			11,102,000	20,732,000		
224	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	89.80	89.80	80,000	7,184,000		70,000		7,184,000				7,184,000		
225	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	69.70	69.70	80,000	5,576,000		66,000		5,576,000				5,576,000		
226	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện			80,000			66,000								
227	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	9.65	9.65	85,000	820,250		70,000		820,250				820,250		
228	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			80,000			66,000								
229	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	876.45	200.00	80,000	16,000,000	676.45	70,000	47,351,500	63,351,500			30,528,500	32,823,000		
230	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	35.70	35.70	85,000	3,034,500		70,000		3,034,500				3,034,500		
231	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	586.60	200.00	80,000	16,000,000	386.60	70,000	27,062,000	43,062,000			18,508,000	24,554,000		
232	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	647.05	200.00	80,000	16,000,000	447.05	70,000	31,293,500	47,293,500			17,911,300	29,382,200		
233	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	23.90	23.90	80,000	1,912,000		66,000		1,912,000				1,912,000		
234	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	520.10	200.00	80,000	16,000,000	320.10	70,000	22,407,000	38,407,000			20,160,400	18,246,600		
235	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	928.60	200.00	80,000	16,000,000	728.60	70,000	51,002,000	67,002,000			29,177,200	37,824,800		
236	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	452.20	200.00	80,000	16,000,000	252.20	70,000	17,654,000	33,654,000			20,410,300	13,243,700		
237	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	831.90	200.00	80,000	16,000,000	631.90	70,000	44,233,000	60,233,000			22,741,000	37,492,000		
238	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			75,000			66,000			297,000			297,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
239	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	395.70	200.00	75,000	15,000,000	195.70	66,000	12,916,200	27,916,200				588,000	27,328,200	
240	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	655.90	200.00	85,000	17,000,000	455.90	70,000	31,913,000	48,913,000				22,816,500	26,096,500	
241	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	36.40	36.40	100,000	3,640,000		80,000		3,640,000				3,640,000		
242	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	27.60	27.60	80,000	2,208,000		70,000		2,208,000				2,208,000		
243	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	282.60	200.00	80,000	16,000,000	82.60	70,000	5,782,000	21,782,000				14,870,000	6,912,000	
244	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	19.10	19.10	80,000	1,528,000		70,000		1,528,000				1,528,000		
245	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	250.10	200.00	100,000	20,000,000	50.10	80,000	4,008,000	24,008,000				24,008,000		
246	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	296.90	200.00	80,000	16,000,000	96.90	70,000	6,783,000	22,783,000				8,339,500	14,443,500	
247	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			66,000								
248	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	75.20	75.20	75,000	5,640,000		66,000		5,640,000				5,640,000		
249	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	114.50	114.50	80,000	9,160,000		70,000		9,160,000				9,160,000		
250	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	224.95	200.00	80,000	16,000,000	24.95	70,000	1,746,500	17,746,500				17,746,500		
251	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	117.20	117.20	80,000	9,376,000		70,000		9,376,000				1,781,000	7,595,000	
252	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	269.60	200.00	80,000	16,000,000	69.60	70,000	4,872,000	20,872,000				8,372,000	12,500,000	
253	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	342.80	200.00	100,000	20,000,000	142.80	80,000	11,424,000	31,424,000				2,397,000	29,027,000	
254	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	553.60	200.00	85,000	17,000,000	353.60	70,000	24,752,000	41,752,000				15,111,000	26,641,000	
255	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	637.10	200.00	85,000	17,000,000	437.10	70,000	30,597,000	47,597,000				17,883,000	29,714,000	
256	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	297.30	200.00	100,000	20,000,000	97.30	80,000	7,784,000	27,784,000				9,896,000	17,888,000	
257	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	453.20	200.00	80,000	16,000,000	253.20	70,000	17,724,000	33,724,000				2,411,500	31,312,500	
258	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	133.80	133.80	80,000	10,704,000		70,000		10,704,000				8,697,000	2,007,000	
259	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	177.20	177.20	80,000	14,176,000		70,000		14,176,000				14,176,000		
260	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	292.40	200.00	80,000	16,000,000	92.40	70,000	6,468,000	22,468,000				7,884,500	14,583,500	
261	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	46.50	46.50	80,000	3,720,000		70,000		3,720,000				3,720,000		
262	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	350.70	200.00	80,000	16,000,000	150.70	70,000	10,549,000	26,549,000				10,185,500	16,363,500	
263	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn			75,000			66,000								
264	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	261.80	200.00	100,000	20,000,000	61.80	80,000	4,944,000	24,944,000				24,944,000		
265	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế NN và Chính sách	492.60	200.00	80,000	16,000,000	292.60	70,000	20,482,000	36,482,000				13,357,500	23,124,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
266	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	742.60	200.00	100,000	20,000,000	542.60	80,000	43,408,000	63,408,000				36,507,500	26,900,500	
267	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	463.90	200.00	80,000	16,000,000	263.90	70,000	18,473,000	34,473,000				11,186,500	23,286,500	
268	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	29.60	29.60	100,000	2,960,000		80,000		2,960,000				64,000	2,896,000	
269	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	307.85	200.00	80,000	16,000,000	107.85	66,000	7,118,100	23,118,100				6,009,250	17,108,850	
270	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	589.80	200.00	80,000	16,000,000	389.80	70,000	27,286,000	43,286,000				12,727,000	30,559,000	
271	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	460.70	200.00	80,000	16,000,000	260.70	70,000	18,249,000	34,249,000				9,997,000	24,252,000	
272	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			80,000			66,000								
273	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			80,000			66,000								
274	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	41.10	41.10	100,000	4,110,000		80,000		4,110,000				4,110,000		
275	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	108.50	108.50	80,000	8,680,000		70,000		8,680,000				8,680,000		
276	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	604.80	200.00	85,000	17,000,000	404.80	70,000	28,336,000	45,336,000				2,303,000	43,033,000	
277	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	443.40	200.00	85,000	17,000,000	243.40	70,000	17,038,000	34,038,000				34,038,000		
278	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	106.60	106.60	95,000	10,127,000		80,000		10,127,000				10,127,000		
279	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	473.90	200.00	90,000	18,000,000	273.90	70,000	19,173,000	37,173,000				37,173,000		
280	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	176.85	176.85	90,000	15,916,500		70,000		15,916,500				15,916,500		
281	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	173.10	173.10	80,000	13,848,000		70,000		13,848,000				7,676,500	6,171,500	
282	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	494.20	200.00	80,000	16,000,000	294.20	66,000	19,417,200	35,417,200				35,417,200		
283	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	405.80	200.00	80,000	16,000,000	205.80	66,000	13,582,800	29,582,800				533,000	29,049,800	
284	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	262.30	200.00	80,000	16,000,000	62.30	70,000	4,361,000	20,361,000				8,807,500	11,553,500	
285	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	192.50	192.50	80,000	15,400,000		66,000		15,400,000				15,400,000		
286	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	558.90	200.00	75,000	15,000,000	358.90	66,000	23,687,400	38,687,400				5,004,000	33,683,400	
287	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	158.20	158.20	80,000	12,656,000		66,000		12,656,000				1,072,500	11,583,500	
288	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			75,000			66,000								
289	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	560.00	200.00	85,000	17,000,000	360.00	70,000	25,200,000	42,200,000				20,781,500	21,418,500	
290	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	345.60	200.00	100,000	20,000,000	145.60	80,000	11,648,000	31,648,000				15,954,500	15,693,500	
291	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	208.70	200.00	100,000	20,000,000	8.70	80,000	696,000	20,696,000					20,696,000	
292	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	567.92	200.00	85,000	17,000,000	367.92	70,000	25,754,400	42,754,400				15,314,500	27,439,900	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
293	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	294.90	200.00	75,000	15,000,000	94.90	66,000	6,263,400	21,263,400				7,116,000	14,147,400		
294	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	293.60	200.00	75,000	15,000,000	93.60	66,000	6,177,600	21,177,600					21,177,600		
295	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	46.20	46.20	75,000	3,465,000		66,000		3,465,000					3,465,000		
296	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	1144.82	200.00	85,000	17,000,000	944.82	70,000	66,137,400	83,137,400				42,132,500	41,004,900		
297	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	885.00	200.00	75,000	15,000,000	685.00	66,000	45,210,000	60,210,000				33,261,900	26,948,100		
298	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	1108.75	200.00	80,000	16,000,000	908.75	66,000	59,977,500	75,977,500				28,616,200	47,361,300		
299	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	1113.50	200.00	80,000	16,000,000	913.50	70,000	63,945,000	79,945,000				24,396,000	55,549,000		
300	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	347.45	200.00	80,000	16,000,000	147.45	66,000	9,731,700	25,731,700				6,812,000	18,919,700		
301	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	1010.50	200.00	85,000	17,000,000	810.50	70,000	56,735,000	73,735,000				37,062,200	36,672,800		
302	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1516.90	200.00	80,000	16,000,000	1316.90	66,000	86,915,400	102,915,400				34,221,100	68,694,300		
303	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	394.32	200.00	80,000	16,000,000	194.32	66,000	12,825,120	28,825,120					28,825,120		
304	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1378.20	200.00	85,000	17,000,000	1178.20	66,000	77,761,200	94,761,200				29,901,800	64,859,400		
305	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1264.10	200.00	85,000	17,000,000	1064.10	66,000	70,230,600	87,230,600				35,481,200	51,749,400		
306	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1155.60	200.00	75,000	15,000,000	955.60	66,000	63,069,600	78,069,600				33,108,900	44,960,700		
307	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	833.30	200.00	80,000	16,000,000	633.30	66,000	41,797,800	57,797,800				22,373,800	35,424,000		
308	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	709.20	200.00	80,000	16,000,000	509.20	66,000	33,607,200	49,607,200				21,715,900	27,891,300		
309	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	900.45	200.00	80,000	16,000,000	700.45	70,000	49,031,500	65,031,500				20,731,600	44,299,900		
310	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	953.15	200.00	80,000	16,000,000	753.15	66,000	49,707,900	65,707,900				25,000,300	40,707,600		
311	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	211.30	200.00	85,000	17,000,000	11.30	66,000	745,800	17,745,800				3,885,000	13,860,800		
312	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	629.20	200.00	80,000	16,000,000	429.20	66,000	28,327,200	44,327,200				19,568,800	24,758,400		
313	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	1018.10	200.00	80,000	16,000,000	818.10	70,000	57,267,000	73,267,000				21,250,000	52,017,000		
314	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	412.40	200.00	90,000	18,000,000	212.40	70,000	14,868,000	32,868,000				16,672,000	16,196,000		
315	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	550.40	200.00	80,000	16,000,000	350.40	70,000	24,528,000	40,528,000				13,520,200	27,007,800		
316	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	855.55	200.00	80,000	16,000,000	655.55	70,000	45,888,500	61,888,500				33,880,750	28,007,750		
317	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	257.90	200.00	80,000	16,000,000	57.90	66,000	3,821,400	19,821,400				1,059,500	18,761,900		
318	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	462.40	200.00	85,000	17,000,000	262.40	66,000	17,318,400	34,318,400				10,234,000	24,084,400		
319	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	648.20	200.00	85,000	17,000,000	448.20	70,000	31,374,000	48,374,000				27,926,000	20,448,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
320	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	1026.85	200.00	85,000	17,000,000	826.85	70,000	57,879,500	74,879,500			26,479,500	48,400,000		
321	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	515.30	200.00	75,000	15,000,000	315.30	66,000	20,809,800	35,809,800			6,012,000	29,797,800		
322	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	179.20	179.20	80,000	14,336,000		66,000		14,336,000				14,336,000		
323	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	479.70	200.00	80,000	16,000,000	279.70	66,000	18,460,200	34,460,200				34,460,200		
324	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	23.00	23.00	85,000	1,955,000		66,000		1,955,000				1,955,000		
325	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	89.00	89.00	95,000	8,455,000		80,000		8,455,000				8,455,000		
326	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	128.50	128.50	80,000	10,280,000		66,000		10,280,000			416,000	9,864,000		
327	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	131.90	131.90	75,000	9,892,500		66,000		9,892,500				9,892,500		
328	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	8.93	8.93	80,000	714,200		70,000		714,200				714,200		
329	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	18.27	18.27	85,000	1,553,163		70,000		1,553,163			6,384,000		4,830,837	
330	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ			80,000			66,000								
331	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ			75,000			66,000								
332	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	249.92	200.00	85,000	17,000,000	49.92	70,000	3,494,264	20,494,264			2,789,500	17,704,764		
333	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ			85,000			70,000				1,968,850			1,968,850	
334	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ			75,000			66,000								
335	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	65.78	65.78	80,000	5,262,555		66,000		5,262,555				5,262,555		
336	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1678.90	200.00	80,000	16,000,000	1478.90	66,000	97,607,400	113,607,400			31,839,400	81,768,000		
337	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	785.80	200.00	80,000	16,000,000	585.80	66,000	38,662,800	54,662,800			22,593,100	32,069,700		
338	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1492.60	200.00	75,000	15,000,000	1292.60	66,000	85,311,600	100,311,600			40,728,300	59,583,300		
339	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	620.70	200.00	80,000	16,000,000	420.70	66,000	27,766,200	43,766,200			21,022,300	22,743,900		
340	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	782.10	200.00	75,000	15,000,000	582.10	66,000	38,418,600	53,418,600			28,192,500	25,226,100		
341	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	945.92	200.00	80,000	16,000,000	745.92	66,000	49,230,720	65,230,720			29,132,320	36,098,400		
342	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	338.90	200.00	75,000	15,000,000	138.90	66,000	9,167,400	24,167,400			12,193,800	11,973,600		
343	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	863.40	200.00	75,000	15,000,000	663.40	66,000	43,784,400	58,784,400			15,437,400	43,347,000		
344	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			80,000			66,000								
345	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			80,000			66,000								
346	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			80,000			66,000								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
347	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1283.10	200.00	80,000	16,000,000	1083.10	66,000	71,484,600	87,484,600				26,061,100	61,423,500	
348	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	928.50	200.00	80,000	16,000,000	728.50	66,000	48,081,000	64,081,000				24,541,300	39,539,700	
349	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	789.50	200.00	85,000	17,000,000	589.50	66,000	38,907,000	55,907,000				18,090,200	37,816,800	
350	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	659.00	200.00	80,000	16,000,000	459.00	66,000	30,294,000	46,294,000				19,196,500	27,097,500	
351	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1563.65	200.00	80,000	16,000,000	1363.65	66,000	90,000,900	106,000,900				38,438,800	67,562,100	
352	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	831.60	200.00	80,000	16,000,000	631.60	66,000	41,685,600	57,685,600				21,761,800	35,923,800	
353	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1479.55	200.00	80,000	16,000,000	1279.55	66,000	84,450,300	100,450,300				60,715,600	39,734,700	
354	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	857.50	200.00	75,000	15,000,000	657.50	66,000	43,395,000	58,395,000				34,001,400	24,393,600	
355	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	653.00	200.00	75,000	15,000,000	453.00	66,000	29,898,000	44,898,000				20,945,400	23,952,600	
356	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	973.60	200.00	90,000	18,000,000	773.60	70,000	54,152,000	72,152,000				14,857,500	57,294,500	
357	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1113.80	200.00	75,000	15,000,000	913.80	66,000	60,310,800	75,310,800				22,638,600	52,672,200	
358	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	860.70	200.00	75,000	15,000,000	660.70	66,000	43,606,200	58,606,200				30,507,900	28,098,300	
359	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	1120.19	200.00	80,000	16,000,000	920.19	66,000	60,732,669	76,732,669				26,219,200	50,513,469	
360	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	275.86	200.00	80,000	16,000,000	75.86	70,000	5,310,063	21,310,063				7,644,000	13,666,063	
361	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			60,000			62,000								
362	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	QL Du lịch và Lữ hành	554.57	200.00	85,000	17,000,000	354.57	70,000	24,819,900	41,819,900				12,075,000	29,744,900	
363	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	QL Du lịch và Lữ hành	1453.10	200.00	80,000	16,000,000	1253.10	66,000	82,704,600	98,704,600				34,394,500	64,310,100	
364	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	QL Du lịch và Lữ hành	826.10	200.00	95,000	19,000,000	626.10	80,000	50,088,000	69,088,000				38,691,500	30,396,500	
365	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	QL Du lịch và Lữ hành	512.70	200.00	80,000	16,000,000	312.70	70,000	21,889,000	37,889,000				15,340,900	22,548,100	
366	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành			60,000			62,000								
367	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	284.60	200.00	85,000	17,000,000	84.60	70,000	5,922,000	22,922,000				7,609,000	15,313,000	
368	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	189.97	189.97	90,000	17,097,300		80,000		17,097,300				4,245,000	12,852,300	
369	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	118.10	118.10	95,000	11,219,500		80,000		11,219,500					11,219,500	
370	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	141.40	141.40	85,000	12,019,000		66,000		12,019,000					12,019,000	
371	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			75,000			66,000								
372	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	281.30	200.00	75,000	15,000,000	81.30	66,000	5,365,800	20,365,800				9,918,000	10,447,800	
373	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	18.30	18.30	80,000	1,464,000		70,000		1,464,000					1,464,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
374	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	229.20	200.00	100,000	20,000,000	29.20	80,000	2,336,000	22,336,000				4,552,000	17,784,000	
375	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	626.40	200.00	90,000	18,000,000	426.40	70,000	29,848,000	47,848,000				31,973,000	15,875,000	
376	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	1119.40	200.00	80,000	16,000,000	919.40	66,000	60,680,400	76,680,400				29,840,200	46,840,200	
377	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến			75,000			66,000								
378	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	620.90	200.00	80,000	16,000,000	420.90	70,000	29,463,000	45,463,000				23,128,600	22,334,400	
379	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	553.70	200.00	60,000	12,000,000	353.70	62,000	21,929,400	33,929,400				3,091,500	30,837,900	
380	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	Công nghệ chế biến	62.80	62.80	80,000	5,024,000		70,000		5,024,000				5,024,000		
381	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	165.80	165.80	80,000	13,264,000		70,000		13,264,000				13,264,000		
382	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	279.10	200.00	95,000	19,000,000	79.10	80,000	6,328,000	25,328,000				4,208,000	21,120,000	
383	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	266.30	200.00	80,000	16,000,000	66.30	66,000	4,375,800	20,375,800				20,375,800		
384	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	179.40	179.40	80,000	14,352,000		66,000		14,352,000				2,086,500	12,265,500	
385	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	365.30	200.00	85,000	17,000,000	165.30	70,000	11,571,000	28,571,000				2,198,000	26,373,000	
386	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	474.40	200.00	80,000	16,000,000	274.40	66,000	18,110,400	34,110,400				6,253,000	27,857,400	
387	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	95.28	95.28	95,000	9,051,456		80,000		9,051,456				9,051,456		
388	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	195.52	195.52	90,000	17,596,477		70,000		17,596,477				952,500	16,643,977	
389	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	537.34	200.00	80,000	16,000,000	337.34	66,000	22,264,198	38,264,198				13,877,200	24,386,998	
390	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	459.32	200.00	75,000	15,000,000	259.32	66,000	17,115,154	32,115,154				756,000	31,359,154	
391	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	104.15	104.15	60,000	6,248,895		62,000		6,248,895				6,248,895		
392	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			80,000			66,000								
393	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	644.25	200.00	80,000	16,000,000	444.25	66,000	29,320,500	45,320,500				29,804,500	15,516,000	
394	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	428.90	200.00	85,000	17,000,000	228.90	70,000	16,023,000	33,023,000				6,846,000	26,177,000	
395	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	QLCL và An toàn thực phẩm	294.90	200.00	95,000	19,000,000	94.90	80,000	7,592,000	26,592,000				7,808,000	18,784,000	
396	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	338.20	200.00	75,000	15,000,000	138.20	66,000	9,121,200	24,121,200				12,198,900	11,922,300	
397	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	QLCL và An toàn thực phẩm	1111.07	200.00	80,000	16,000,000	911.07	66,000	60,130,620	76,130,620				24,689,200	51,441,420	
398	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm	268.80	200.00	60,000	12,000,000	68.80	62,000	4,265,600	16,265,600				5,382,000	10,883,600	
399	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	QLCL và An toàn thực phẩm			60,000			62,000								
400	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	347.80	200.00	80,000	16,000,000	147.80	70,000	10,346,000	26,346,000				11,381,500	14,964,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
401	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	465.55	200.00	80,000	16,000,000	265.55	70,000	18,588,500	34,588,500				19,072,000	15,516,500	
402	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	328.80	200.00	80,000	16,000,000	128.80	70,000	9,016,000	25,016,000				13,142,800	11,873,200	
403	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	353.10	200.00	80,000	16,000,000	153.10	70,000	10,717,000	26,717,000				10,920,000	15,797,000	
404	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	12.80	12.80	80,000	1,024,000		80,000		1,024,000				1,024,000		
405	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	11.80	11.80	100,000	1,180,000		80,000		1,180,000				1,180,000		
406	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	577.80	200.00	80,000	16,000,000	377.80	66,000	24,934,800	40,934,800				20,884,600	20,050,200	
407	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	535.20	200.00	80,000	16,000,000	335.20	66,000	22,123,200	38,123,200				22,047,400	16,075,800	
408	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	617.40	200.00	80,000	16,000,000	417.40	66,000	27,548,400	43,548,400				24,169,000	19,379,400	
409	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	327.70	200.00	90,000	18,000,000	127.70	70,000	8,939,000	26,939,000				16,171,500	10,767,500	
410	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	466.45	200.00	80,000	16,000,000	266.45	70,000	18,651,500	34,651,500				12,655,500	21,996,000	
411	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	326.10	200.00	80,000	16,000,000	126.10	66,000	8,322,600	24,322,600				4,699,500	19,623,100	
412	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	762.00	200.00	75,000	15,000,000	562.00	66,000	37,092,000	52,092,000				30,609,900	21,482,100	
413	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	839.20	200.00	100,000	20,000,000	639.20	80,000	51,136,000	71,136,000				18,586,000	52,550,000	
414	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1067.10	200.00	80,000	16,000,000	867.10	70,000	60,697,000	76,697,000				21,404,000	55,293,000	
415	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	623.70	200.00	85,000	17,000,000	423.70	70,000	29,659,000	46,659,000				10,906,000	35,753,000	
416	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý			80,000			66,000			1,050,000				1,050,000	
417	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	483.96	200.00	80,000	16,000,000	283.96	66,000	18,741,201	34,741,201				18,462,100	16,279,101	
418	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	871.14	200.00	80,000	16,000,000	671.14	66,000	44,295,399	60,295,399				19,619,800	40,675,599	
419	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			80,000			66,000								
420	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	841.80	200.00	80,000	16,000,000	641.80	70,000	44,926,000	60,926,000				21,893,500	39,032,500	
421	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			80,000			66,000								
422	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	873.67	200.00	80,000	16,000,000	673.67	70,000	47,156,900	63,156,900				36,031,600	27,125,300	
423	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	4.70	4.70	100,000	470,000		80,000		470,000					470,000	
424	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	1113.10	200.00	80,000	16,000,000	913.10	70,000	63,917,000	79,917,000				9,262,500	70,654,500	
425	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	927.50	200.00	80,000	16,000,000	727.50	70,000	50,925,000	66,925,000					66,925,000	
426	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	2170.60	200.00	80,000	16,000,000	1970.60	70,000	137,942,000	153,942,000				48,827,500	105,114,500	
427	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	6.80	6.80	95,000	646,000		80,000		646,000					646,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
428	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	10.50	10.50	80,000	840,000		66,000		840,000				840,000		
429	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			75,000			66,000								
430	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	117.70	117.70	100,000	11,770,000		80,000		11,770,000				11,770,000		
431	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	156.70	156.70	75,000	11,752,500		66,000		11,752,500				11,752,500		
432	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	355.50	200.00	80,000	16,000,000	155.50	66,000	10,263,000	26,263,000			5,356,000	20,907,000		
433	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	13.50	13.50	90,000	1,215,000		70,000		1,215,000				1,215,000		
434	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	114.50	114.50	95,000	10,877,500		80,000		10,877,500			296,000	10,581,500		
435	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	427.50	200.00	75,000	15,000,000	227.50	66,000	15,015,000	30,015,000			5,838,000	24,177,000		
436	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	307.20	200.00	80,000	16,000,000	107.20	66,000	7,075,200	23,075,200			11,030,500	12,044,700		
437	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	421.50	200.00	80,000	16,000,000	221.50	66,000	14,619,000	30,619,000			4,771,000	25,848,000		
438	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	639.70	200.00	80,000	16,000,000	439.70	70,000	30,779,000	46,779,000			23,393,800	23,385,200		
439	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	1428.80	200.00	100,000	20,000,000	1228.80	80,000	98,304,000	118,304,000			70,808,000	47,496,000		
440	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	596.30	200.00	80,000	16,000,000	396.30	70,000	27,741,000	43,741,000			2,489,500	41,251,500		
441	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	432.50	200.00	90,000	18,000,000	232.50	80,000	18,600,000	36,600,000				36,600,000		
442	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	489.74	200.00	80,000	16,000,000	289.74	70,000	20,282,064	36,282,064			8,170,500	28,111,564		
443	VTN16	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm			80,000			66,000								
444	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	556.89	200.00	80,000	16,000,000	356.89	70,000	24,982,249	40,982,249			9,795,500	31,186,749		
445	VTN18	Lê Văn	Trường	9	VSV - Truyền nhiễm	537.86	200.00	80,000	16,000,000	337.86	70,000	23,650,298	39,650,298			14,530,000	25,120,298		
446	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	209.61	200.00	95,000	19,000,000	9.61	80,000	768,444	19,768,444			13,264,000	6,504,444		
447	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm			75,000			66,000								
448	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm	472.60	200.00	80,000	16,000,000	272.60	70,000	19,082,000	35,082,000			7,715,500	27,366,500		
449	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	7.60	7.60	80,000	608,000		70,000		608,000				608,000		
450	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	427.65	200.00	80,000	16,000,000	227.65	70,000	15,935,500	31,935,500				31,935,500		
451	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	182.60	182.60	80,000	14,608,000		70,000		14,608,000			1,547,000	13,061,000		
452	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	73.90	73.90	100,000	7,390,000		80,000		7,390,000			1,632,000	5,758,000		
453	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	174.40	174.40	100,000	17,440,000		80,000		17,440,000				17,440,000		
454	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	440.80	200.00	80,000	16,000,000	240.80	66,000	15,892,800	31,892,800			11,297,000	20,595,800		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
455	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	294.13	200.00	75,000	15,000,000	94.13	66,000	6,212,250	21,212,250				4,933,500	16,278,750	
456	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y			60,000			62,000								
457	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	800.45	200.00	75,000	15,000,000	600.45	66,000	39,629,700	54,629,700				43,590,200	11,039,500	
458	BTY03	Đình Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	798.20	200.00	70,000	14,000,000	598.20	66,000	39,481,200	53,481,200				41,213,200	12,268,000	
459	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	793.80	200.00	70,000	14,000,000	593.80	66,000	39,190,800	53,190,800				43,283,800	9,907,000	
460	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	643.90	200.00	80,000	16,000,000	443.90	66,000	29,297,400	45,297,400				22,021,900	23,275,500	
461	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	176.80	176.80	80,000	14,144,000		66,000		14,144,000				52,000	14,092,000	
462	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán	464.10	200.00	80,000	16,000,000	264.10	66,000	17,430,600	33,430,600				11,589,500	21,841,100	
463	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	425.70	200.00	85,000	17,000,000	225.70	66,000	14,896,200	31,896,200				15,081,200	16,815,000	
464	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	753.00	200.00	80,000	16,000,000	553.00	66,000	36,498,000	52,498,000				26,050,900	26,447,100	
465	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	471.30	200.00	80,000	16,000,000	271.30	66,000	17,905,800	33,905,800				15,799,900	18,105,900	
466	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	391.80	200.00	80,000	16,000,000	191.80	66,000	12,658,800	28,658,800				11,700,000	16,958,800	
467	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán	214.20	200.00	80,000	16,000,000	14.20	66,000	937,200	16,937,200					16,937,200	
468	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	902.30	200.00	80,000	16,000,000	702.30	66,000	46,351,800	62,351,800				33,277,600	29,074,200	
469	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	374.20	200.00	85,000	17,000,000	174.20	66,000	11,497,200	28,497,200				6,958,000	21,539,200	
470	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	390.80	200.00	80,000	16,000,000	190.80	66,000	12,592,800	28,592,800				13,178,500	15,414,300	
471	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	339.90	200.00	80,000	16,000,000	139.90	66,000	9,233,400	25,233,400				8,749,000	16,484,400	
472	TOT11	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	10	Toán	428.10	200.00	80,000	16,000,000	228.10	66,000	15,054,600	31,054,600				15,998,800	15,055,800	
473	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán	459.30	200.00	60,000	12,000,000	259.30	62,000	16,076,600	28,076,600				10,682,600	17,394,000	
474	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	122.10	122.10	80,000	9,768,000		66,000		9,768,000					9,768,000	
475	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	54.20	54.20	80,000	4,336,000		66,000		4,336,000					4,336,000	
476	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	105.80	105.80	85,000	8,993,000		66,000		8,993,000					8,993,000	
477	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	38.30	38.30	85,000	3,255,500		66,000		3,255,500					3,255,500	
478	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	74.70	74.70	80,000	5,976,000		66,000		5,976,000					5,976,000	
479	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	143.50	143.50	80,000	11,480,000		66,000		11,480,000					11,480,000	
480	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	67.00	67.00	80,000	5,360,000		66,000		5,360,000					5,360,000	
481	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	666.90	200.00	80,000	16,000,000	466.90	66,000	30,815,400	46,815,400				9,919,000	36,896,400	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
482	CNP11	Lê Thị Minh	Thuy	10	Công nghệ phần mềm	32.70	32.70	80,000	2,616,000		66,000		2,616,000				2,616,000		
483	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	1613.00	200.00	80,000	16,000,000	1413.00	70,000	98,910,000	114,910,000			48,607,000	66,303,000		
484	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1970.70	200.00	85,000	17,000,000	1770.70	70,000	123,949,000	140,949,000			55,100,900	85,848,100		
485	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1350.30	200.00	85,000	17,000,000	1150.30	70,000	80,521,000	97,521,000			16,277,000	81,244,000		
486	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	1204.90	200.00	80,000	16,000,000	1004.90	70,000	70,343,000	86,343,000			24,531,100	61,811,900		
487	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	1060.10	200.00	80,000	16,000,000	860.10	66,000	56,766,600	72,766,600			31,048,900	41,717,700		
488	CNP15	Vũ Văn	Thương	10	Công nghệ phần mềm	180.65	180.65	60,000	10,839,000		62,000		10,839,000				10,839,000		
489	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	839.24	200.00	80,000	16,000,000	639.24	66,000	42,189,908	58,189,908			19,752,400	38,437,508		
490	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	538.88	200.00	80,000	16,000,000	338.88	66,000	22,366,360	38,366,360			3,516,500	34,849,860		
491	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	918.28	200.00	85,000	17,000,000	718.28	70,000	50,279,300	67,279,300			28,631,375	38,647,925		
492	MTI02	Nguyễn Thị	Thủy	10	Khoa học máy tính			95,000			80,000								
493	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			90,000			70,000								
494	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	820.09	200.00	80,000	16,000,000	620.09	70,000	43,406,154	59,406,154			17,759,575	41,646,579		
495	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	522.80	200.00	75,000	15,000,000	322.80	66,000	21,304,972	36,304,972			198,000	36,106,972		
496	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	211.36	200.00	75,000	15,000,000	11.36	66,000	749,660	15,749,660			2,976,000	12,773,660		
497	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			75,000			66,000				569,143			569,143	
498	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	944.10	200.00	85,000	17,000,000	744.10	70,000	52,087,000	69,087,000			7,532,000	61,555,000		
499	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	541.30	200.00	80,000	16,000,000	341.30	66,000	22,525,800	38,525,800			2,483,000	36,042,800		
500	TOT08	Nguyễn Xuân	Thào	10	Mạng và Hệ thống thông tin	480.30	200.00	80,000	16,000,000	280.30	70,000	19,621,000	35,621,000			6,337,500	29,283,500		
501	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	57.90	57.90	80,000	4,632,000		66,000		4,632,000				4,632,000		
502	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	296.60	200.00	80,000	16,000,000	96.60	66,000	6,375,600	22,375,600			2,457,000	19,918,600		
503	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	682.90	200.00	80,000	16,000,000	482.90	70,000	33,803,000	49,803,000			18,033,700	31,769,300		
504	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	658.60	200.00	80,000	16,000,000	458.60	66,000	30,267,600	46,267,600			7,403,500	38,864,100		
505	BKT08	Nguyễn Thị	Thuy	11	Kế toán tài chính	1242.00	200.00	80,000	16,000,000	1042.00	70,000	72,940,000	88,940,000			31,342,500	57,597,500		
506	BKT01	Phi Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	875.00	200.00	80,000	16,000,000	675.00	70,000	47,250,000	63,250,000			11,310,000	51,940,000		
507	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	1059.00	200.00	80,000	16,000,000	859.00	70,000	60,130,000	76,130,000			24,021,100	52,108,900		
508	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	631.40	200.00	85,000	17,000,000	431.40	70,000	30,198,000	47,198,000			8,323,000	38,875,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
509	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	660.15	200.00	80,000	16,000,000	460.15	70,000	32,210,500	48,210,500				17,174,350	31,036,150	
510	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	81.10	81.10	85,000	6,893,500		70,000		6,893,500					6,893,500	
511	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	953.40	200.00	80,000	16,000,000	753.40	70,000	52,738,000	68,738,000				20,772,400	47,965,600	
512	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	847.40	200.00	80,000	16,000,000	647.40	70,000	45,318,000	61,318,000				15,442,900	45,875,100	
513	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	967.70	200.00	80,000	16,000,000	767.70	70,000	53,739,000	69,739,000				17,814,400	51,924,600	
514	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	961.20	200.00	80,000	16,000,000	761.20	70,000	53,284,000	69,284,000				25,903,000	43,381,000	
515	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			75,000			66,000								
516	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	841.50	200.00	80,000	16,000,000	641.50	70,000	44,905,000	60,905,000				23,842,600	37,062,400	
517	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	490.70	200.00	95,000	19,000,000	290.70	80,000	23,256,000	42,256,000				29,858,000	12,398,000	
518	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	790.20	200.00	95,000	19,000,000	590.20	80,000	47,216,000	66,216,000				23,436,000	42,780,000	
519	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	1298.68	200.00	80,000	16,000,000	1098.68	70,000	76,907,250	92,907,250				37,157,425	55,749,825	
520	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	297.30	200.00	80,000	16,000,000	97.30	70,000	6,811,000	22,811,000					22,811,000	
521	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	1075.18	200.00	80,000	16,000,000	875.18	70,000	61,262,250	77,262,250				23,157,125	54,105,125	
522	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	502.50	200.00	80,000	16,000,000	302.50	70,000	21,175,000	37,175,000				14,507,000	22,668,000	
523	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	581.90	200.00	85,000	17,000,000	381.90	70,000	26,733,000	43,733,000				17,558,500	26,174,500	
524	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	853.20	200.00	80,000	16,000,000	653.20	70,000	45,724,000	61,724,000				14,275,000	47,449,000	
525	KEQ09	Lê Thị Kim	Son	11	KTQT và Kiểm toán			80,000			66,000								
526	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	569.80	200.00	80,000	16,000,000	369.80	66,000	24,406,800	40,406,800				16,396,600	24,010,200	
527	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	1118.00	200.00	80,000	16,000,000	918.00	66,000	60,588,000	76,588,000				31,110,100	45,477,900	
528	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1246.00	200.00	80,000	16,000,000	1046.00	66,000	69,036,000	85,036,000				33,206,200	51,829,800	
529	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	852.80	200.00	80,000	16,000,000	652.80	66,000	43,084,800	59,084,800				9,795,500	49,289,300	
530	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	869.70	200.00	80,000	16,000,000	669.70	66,000	44,200,200	60,200,200				18,309,100	41,891,100	
531	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	817.55	200.00	80,000	16,000,000	617.55	66,000	40,758,300	56,758,300				6,350,500	50,407,800	
532	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	385.00	200.00	85,000	17,000,000	185.00	66,000	12,210,000	29,210,000					29,210,000	
533	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			80,000			66,000								
534	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			80,000			66,000								
535	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	1079.00	200.00	100,000	20,000,000	879.00	80,000	70,320,000	90,320,000				40,322,000	49,998,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
536	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	496.20	200.00	80,000	16,000,000	296.20	70,000	20,734,000	36,734,000				18,340,500	18,393,500	
537	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	984.20	200.00	85,000	17,000,000	784.20	70,000	54,894,000	71,894,000				26,438,900	45,455,100	
538	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	638.10	200.00	90,000	18,000,000	438.10	70,000	30,667,000	48,667,000				12,907,500	35,759,500	
539	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	235.35	200.00	80,000	16,000,000	35.35	70,000	2,474,500	18,474,500				18,474,500		
540	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	352.73	200.00	80,000	16,000,000	152.73	66,000	10,079,850	26,079,850				14,449,675	11,630,175	
541	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	379.10	200.00	80,000	16,000,000	179.10	70,000	12,537,000	28,537,000				5,954,000	22,583,000	
542	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	1009.80	200.00	85,000	17,000,000	809.80	66,000	53,446,800	70,446,800				34,833,500	35,613,300	
543	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	679.20	200.00	80,000	16,000,000	479.20	66,000	31,627,200	47,627,200				3,627,000	44,000,200	
544	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	849.70	200.00	80,000	16,000,000	649.70	66,000	42,880,200	58,880,200				20,741,800	38,138,400	
545	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	366.80	200.00	80,000	16,000,000	166.80	66,000	11,008,800	27,008,800				27,008,800		
546	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	73.80	73.80	80,000	5,904,000		66,000		5,904,000				5,904,000		
547	QKT04	Nguyễn Quốc	Chính	11	Quản trị kinh doanh	721.40	200.00	95,000	19,000,000	521.40	70,000	36,498,000	55,498,000				35,514,000	19,984,000	
548	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	731.30	200.00	80,000	16,000,000	531.30	70,000	37,191,000	53,191,000				21,233,500	31,957,500	
549	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	871.60	200.00	80,000	16,000,000	671.60	70,000	47,012,000	63,012,000				25,030,900	37,981,100	
550	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	967.20	200.00	85,000	17,000,000	767.20	70,000	53,704,000	70,704,000				29,878,500	40,825,500	
551	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	786.48	200.00	80,000	16,000,000	586.48	70,000	41,053,250	57,053,250				17,828,425	39,224,825	
552	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	93.90	93.90	85,000	7,981,500		70,000		7,981,500				2,387,000	5,594,500	
553	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	1122.00	200.00	80,000	16,000,000	922.00	70,000	64,540,000	80,540,000				34,052,800	46,487,200	
554	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	1100.10	200.00	80,000	16,000,000	900.10	70,000	63,007,000	79,007,000				42,268,900	36,738,100	
555	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	714.40	200.00	80,000	16,000,000	514.40	70,000	36,008,000	52,008,000				22,450,300	29,557,700	
556	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	917.30	200.00	80,000	16,000,000	717.30	70,000	50,211,000	66,211,000				23,251,000	42,960,000	
557	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	1067.80	200.00	80,000	16,000,000	867.80	70,000	60,746,000	76,746,000				27,116,800	49,629,200	
558	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	961.90	200.00	80,000	16,000,000	761.90	70,000	53,333,000	69,333,000				34,741,300	34,591,700	
559	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	475.20	200.00	80,000	16,000,000	275.20	66,000	18,163,200	34,163,200				11,251,500	22,911,700	
560	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	54.20	54.20	100,000	5,420,000		80,000		5,420,000				5,420,000		
561	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	292.20	200.00	80,000	16,000,000	92.20	66,000	6,085,200	22,085,200				22,085,200		
562	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	75.15	75.15	95,000	7,139,250		80,000		7,139,250			80,000	7,059,250		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
563	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	200.00	200.00	80,000	16,000,000		66,000		16,000,000				16,000,000		
564	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	188.60	188.60	80,000	15,088,000		66,000		15,088,000			2,457,000	12,631,000		
565	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật	48.52	48.52	80,000	3,881,683		66,000		3,881,683				3,881,683		
566	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	331.72	200.00	80,000	16,000,000	131.72	66,000	8,693,600	24,693,600			16,330,300	8,363,300		
567	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	2.43	2.43	85,000	206,749		70,000		206,749				206,749		
568	STV12	Đinh Trường	Son	12	CNSH học thực vật	2.18	2.18	80,000	174,458		66,000		174,458				174,458		
569	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	32.79	32.79	100,000	3,279,469		80,000		3,279,469			1,928,000	1,351,469		
570	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			80,000			66,000								
571	STV02	Nguyễn Thị Thủy	Linh	12	CNSH học thực vật			80,000			66,000			974,000				974,000	
572	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	397.30	200.00	90,000	18,000,000	197.30	66,000	13,021,800	31,021,800			7,687,500	23,334,300		
573	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			80,000			66,000								
574	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	CNSH động vật	31.20	31.20	80,000	2,496,000		66,000		2,496,000				2,496,000		
575	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật	282.15	200.00	80,000	16,000,000	82.15	66,000	5,421,900	21,421,900			2,941,250	18,480,650		
576	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	301.30	200.00	80,000	16,000,000	101.30	70,000	7,091,000	23,091,000				23,091,000		
577	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	136.80	136.80	95,000	12,996,000		80,000		12,996,000			5,584,000	7,412,000		
578	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	100.50	100.50	80,000	8,040,000		66,000		8,040,000				8,040,000		
579	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	290.20	200.00	90,000	18,000,000	90.20	80,000	7,216,000	25,216,000			14,047,500	11,168,500		
580	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	15.30	15.30	80,000	1,224,000		66,000		1,224,000			994,500	229,500		
581	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	8.60	8.60	85,000	731,000		66,000		731,000				731,000		
582	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	38.90	38.90	85,000	3,306,500		66,000		3,306,500				3,306,500		
583	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	205.80	200.00	80,000	16,000,000	5.80	70,000	406,000	16,406,000			747,500	15,658,500		
584	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	308.00	200.00	85,000	17,000,000	108.00	80,000	8,640,000	25,640,000			1,519,000	24,121,000		
585	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	602.30	200.00	95,000	19,000,000	402.30	80,000	32,184,000	51,184,000			12,232,000	38,952,000		
586	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	7.53	7.53	80,000	602,000		66,000		602,000				602,000		
587	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	33.90	33.90	80,000	2,712,000		66,000		2,712,000				2,712,000		
588	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	5.10	5.10	80,000	408,000		70,000		408,000				408,000		
589	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	6.80	6.80	80,000	544,000		66,000		544,000				544,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
590	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	47.00	47.00	85,000	3,995,000		66,000		3,995,000				3,995,000		
591	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	15.60	15.60	80,000	1,248,000		66,000		1,248,000				1,248,000		
592	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	19.50	19.50	80,000	1,560,000		66,000		1,560,000				1,560,000		
593	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	28.70	28.70	75,000	2,152,500		66,000		2,152,500				2,152,500		
594	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	143.80	143.80	95,000	13,661,000		80,000		13,661,000			1,792,000	11,869,000		
595	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	234.00	200.00	90,000	18,000,000	34.00	80,000	2,720,000	20,720,000			5,910,000	14,810,000		
596	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	57.50	57.50	80,000	4,600,000		70,000		4,600,000				4,600,000		
597	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản	23.55	23.55	80,000	1,884,000		66,000		1,884,000				1,884,000		
598	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	45.50	45.50	95,000	4,322,500		80,000		4,322,500				4,322,500		
599	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	12.45	12.45	80,000	996,000		70,000		996,000				996,000		
600	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	7.80	7.80	80,000	624,000		70,000		624,000				624,000		
601	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	15.10	15.10	80,000	1,208,000		66,000		1,208,000				1,208,000		
602	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	538.10	200.00	75,000	15,000,000	338.10	70,000	23,667,000	38,667,000			12,346,500	26,320,500		
603	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	625.10	200.00	75,000	15,000,000	425.10	70,000	29,757,000	44,757,000			16,620,600	28,136,400		
604	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	636.70	200.00	70,000	14,000,000	436.70	70,000	30,569,000	44,569,000			17,743,000	26,826,000		
605	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	566.90	200.00	70,000	14,000,000	366.90	70,000	25,683,000	39,683,000			5,901,500	33,781,500		
606	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	587.30	200.00	70,000	14,000,000	387.30	70,000	27,111,000	41,111,000			13,692,800	27,418,200		
607	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	482.27	200.00	75,000	15,000,000	282.27	70,000	19,758,900	34,758,900			14,948,000	19,810,900		
608	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	615.30	200.00	75,000	15,000,000	415.30	70,000	29,071,000	44,071,000			18,534,000	25,537,000		
609	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	539.50	200.00	80,000	16,000,000	339.50	70,000	23,765,000	39,765,000			27,085,500	12,679,500		
610	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	509.60	200.00	85,000	17,000,000	309.60	70,000	21,672,000	38,672,000			19,511,000	19,161,000		
611	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	342.80	200.00	70,000	14,000,000	142.80	66,000	9,424,800	23,424,800			9,680,000	13,744,800		
612	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	581.80	200.00	70,000	14,000,000	381.80	70,000	26,726,000	40,726,000			17,665,700	23,060,300		
613	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	591.60	200.00	70,000	14,000,000	391.60	70,000	27,412,000	41,412,000			15,992,900	25,419,100		
614	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	507.50	200.00	70,000	14,000,000	307.50	70,000	21,525,000	35,525,000			13,922,300	21,602,700		
615	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	500.60	200.00	65,000	13,000,000	300.60	66,000	19,839,600	32,839,600			14,748,100	18,091,500		
616	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	220.80	200.00	65,000	13,000,000	20.80	66,000	1,372,800	14,372,800			6,825,000	7,547,800		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
617	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	523.50	200.00	65,000	13,000,000	323.50	66,000	21,351,000	34,351,000				11,611,600	22,739,400	
618	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	504.30	200.00	65,000	13,000,000	304.30	66,000	20,083,800	33,083,800				8,445,000	24,638,800	
619	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	500.50	200.00	65,000	13,000,000	300.50	66,000	19,833,000	32,833,000				12,473,500	20,359,500	
620	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	20	Đường lối quân sự	90.50	90.50	80,000	7,240,000		66,000		7,240,000				2,372,500	4,867,500	
621	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	1811.50	200.00	80,000	16,000,000	1611.50	66,000	106,359,000	122,359,000				26,923,000	95,436,000	
622	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	1258.70	200.00	80,000	16,000,000	1058.70	66,000	69,874,200	85,874,200				20,864,200	65,010,000	
623	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	1830.70	200.00	80,000	16,000,000	1630.70	66,000	107,626,200	123,626,200				28,106,200	95,520,000	
624	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	1100.20	200.00	80,000	16,000,000	900.20	66,000	59,413,200	75,413,200				10,952,500	64,460,700	
625	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	2016.43	200.00	80,000	16,000,000	1816.43	66,000	119,884,147	135,884,147				39,428,200	96,455,947	
626	QS008	Lê Việt	Cường	20	Quân sự chung			80,000			66,000								
627	QS005	Lê Quốc	Bình	20	Quân sự chung	2231.92	200.00	80,000	16,000,000	2031.92	66,000	134,106,633	150,106,633				40,591,000	109,515,633	
628	QS011	Phạm Quyết	Sơn	20	Quân sự chung	283.46	200.00	80,000	16,000,000	83.46	66,000	5,508,687	21,508,687				5,018,000	16,490,687	
629	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	1923.64	200.00	80,000	16,000,000	1723.64	66,000	113,760,127	129,760,127				30,227,800	99,532,327	
630	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	1869.59	200.00	80,000	16,000,000	1669.59	66,000	110,193,177	126,193,177				30,375,700	95,817,477	
631	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	317.11	200.00	80,000	16,000,000	117.11	66,000	7,729,130	23,729,130				23,729,130		
632	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung			60,000			62,000								
633	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	20	Công tác QP-AN	2071.40	200.00	80,000	16,000,000	1871.40	66,000	123,512,400	139,512,400				39,729,100	99,783,300	
634	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	1310.60	200.00	80,000	16,000,000	1110.60	66,000	73,299,600	89,299,600				29,253,700	60,045,900	
635	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	2086.20	200.00	80,000	16,000,000	1886.20	66,000	124,489,200	140,489,200				33,053,200	107,436,000	
636	QS21	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác QP-AN	1975.70	200.00	80,000	16,000,000	1775.70	66,000	117,196,200	133,196,200				29,850,400	103,345,800	
637	QS018	Lê Trung	Kiến	20	Công tác QP-AN	935.80	200.00	80,000	16,000,000	735.80	66,000	48,562,800	64,562,800				3,458,000	61,104,800	
638	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	1699.10	200.00	80,000	16,000,000	1499.10	66,000	98,940,600	114,940,600				27,504,400	87,436,200	
					Tổng cộng	229,244	79,161		6,508,487,272	150,084		10,281,370,477	16,789,857,749		84,897,537		5,316,126,620	11,478,134,293	147,070,444

Tổng số tiền thanh toán:

11,478,134,293 đồng

Tổng số tiền bằng chữ: Mười một tỷ bốn trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi bốn ngàn hai trăm chín mươi ba đồng/.

